

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀNG ĐỊNH
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HS-ST
Ngày 04 tháng 5 năm 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bàn Văn Tiễn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Quy;

Bà Nông Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Mai Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trọng Hình - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 11/2021/HSST ngày 05 tháng 02 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 3 năm 2021; thông báo thay đổi thời gian xét xử vụ án số 114/2021/TB-TA ngày 12 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2021/HSST-QĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Hà Văn C, tên gọi khác: Không; sinh ngày 01 tháng 3 năm 1996, tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn S, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn lớp 11/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Văn V và bà Bé Thị H; có vợ: Hà Thị M, sinh năm 1996; và con: Có 01 con sinh năm 2018; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 29/6/2020, có mặt.

2. Lô Văn H1, tên gọi khác: Lô Văn H2; sinh ngày 01 tháng 01 năm 1970, tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn L, xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn lớp 8/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt

Nam; con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Lô Thị D (đã chết); có vợ: Ngô Thị L, sinh năm 1984 (đã ly hôn năm 2003); và con: Có 01 con sinh năm 2002;

Tiền án: có 02 tiền án; tiền sự: Không; nhân thân đã bị xét xử 03 lần, Bản án số 11 ngày 15/7/1995 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn xử phạt H1 (H2) 07 năm tù về 02 tội: Trộm cắp tài sản của công dân và tội trốn khỏi nơi giam; bản án 198 ngày 25/11/2008 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, xử phạt 09 tháng tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy chưa được xóa án tích; Bản án số 309 ngày 26/12/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xử phạt H1 05 năm về tội tàng trữ, lưu hành tiền giả (đã được xóa án tích); bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 29/6/2020, có mặt.

3. Hoàng Văn N, tên gọi khác: Không; sinh ngày 18 tháng 02 năm 1978 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã Đ, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn lớp 4/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn C2 và bà Hoàng Thị D2; có vợ: Hoàng Thị M, sinh năm 1983; và con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2005; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 27/6/2020, có mặt.

4. Hoàng Văn N2, tên gọi khác: Không; sinh ngày 20 tháng 11 năm 1991 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn 2 xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn lớp 9/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn C3 (đã chết) và bà La Thị P; vợ, con: Chưa có; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 29/6/2020, có mặt.

5. Chu Văn D, tên gọi khác: Chu Thanh H3; sinh ngày 08 tháng 10 năm 1957 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn C, Xã L, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn lớp 4/10; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Văn E (đã chết) và bà Nguyễn thị N3 (đã chết); có vợ: Dương Thị C4, sinh năm 1961; và con: Có 03 con, các con sinh năm 1983, 1985, 1987; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị xử lý hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Lạng Sơn từ ngày 27/6/2020, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Văn N, sinh năm 1978 và bị cáo Lô Văn H1 (H2):* Bà Lương Thị Hồng - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Anh Hoàng Văn V2, sinh năm 1967;
Địa chỉ: Thôn K, Xã L, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, có mặt
2. Anh Phan Trung Đ, sinh năm 1986;
Địa chỉ: Xóm 5, xã Y, huyện Q, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.
3. Chị Triệu Thị T2, sinh năm 2000;
Địa chỉ: Thôn Y, xã H, Huyện H, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.
4. Anh Phạm Văn X, sinh năm 1989;
Địa chỉ: Thôn Y, xã H, Huyện H, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.
5. Anh Bùi Văn D3, sinh năm 2002;
Địa chỉ: Xóm L, xã N, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.
6. Anh Vũ Văn S, sinh năm 1998;
Địa chỉ: Xóm 9, xã N, huyện Q, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.
7. Chị Vũ Thị G, sinh năm 1972;
Địa chỉ: Xóm Đ, xã Q1, huyện X, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt
8. Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1971;
Địa chỉ: Thôn N2, xã Q2, huyện B, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.
9. Hoàng Thị M, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.
10. Dương Thị C, sinh năm 1961.
Địa chỉ: Thôn C, Xã L, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.
11. La Thị P.
Địa chỉ: Thôn 2 xã C, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 10 giờ, ngày 26 tháng 6 năm 2020, Hà Văn C đang ở nhà tại thôn P, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, thì nhận được điện thoại của một người đàn ông Trung Quốc tên là B (C quen từ tháng 10/2019) bảo đón 05 người khách đưa vào khu vực cửa khẩu Nà Nưa, xã K, huyện Trảng Định để xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, tiền công đưa đón bên Việt Nam sẽ do C thu tiền 100NDT/người, C đồng ý. 05 người khách đi xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc bao gồm: Phạm Trung Đ, Triệu Thị T2, Phạm Văn X, Bùi Văn D3, Vũ Văn S. Sau đó, B đã gửi cho C số điện thoại 0983332355 bảo liên lạc với người này, C gọi điện theo số trên thì được người này gửi cho 02 số điện thoại

0364833391 và 0325969990 để C liên lạc đón khách. Khoảng 12 giờ 30 phút, C điện thoại cho 02 số điện thoại trên thì được biết có hai nhóm tổng cộng là 05 người, C đã gửi số điện thoại của T2 (0325969990) cho Phạm Trung Đ (0364833391) để 02 nhóm liên lạc cùng nhau lên thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định. Sau đó, Đ liên lạc với T2 rồi cả 02 nhóm cùng nhau đi lên thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định. Trên đường đi, người sử dụng số điện thoại 0983332355 gửi cho Đ số điện thoại 0774358867 bảo Đ liên lạc với người này để được hướng dẫn. Đ liên lạc thì được người này cho biết khi nào tới thị trấn Thất Khê thì đến nhà Nghỉ Thanh Hằng để chờ đón. Sau đó, C gọi điện cho Lô Văn H1 bảo đón 05 khách đưa vào khu vực biên giới cửa khẩu Nà Nưa hướng lên Tà Lùng để C đón rồi đưa xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc theo đường mòn, C trả tiền công cho H1 là 200.000 đồng/khách, H1 đồng ý và bảo khách cứ gọi điện cho H1. Sau đó, C gửi số điện thoại của H1 (0369412286) cho Phan Trung Đ (0364833391) để liên lạc với nhau. Khoảng 15 giờ 30 phút cùng ngày, Phan Trung Đ, Vũ Văn S, Triệu Thị T2, Phạm Văn X, Bùi Văn D3 đến thị trấn Thất Khê, Đ gọi điện cho người sử dụng số điện thoại 077438867 thì được người này cho biết hiện không đi được. Đ tiếp tục gọi điện thoại cho H1 thông báo đã đến nơi, H1 bảo đi thuê nhà nghỉ Thanh Hằng để nghỉ ngơi, khi nào đi được sẽ đón. Đ tiếp tục thông báo cho C ngoài 05 người đã lên đến Thất Khê, còn có thêm 02 người nữa là Vũ Hồng V và Nguyễn Thị L2 đang trên đường đến, C đồng ý và báo lại cho H1 việc có thêm 02 người khách nữa, tổng cộng là 07 người, đồng thời gửi số điện thoại của C là 0376658261 để H1 gửi cho lái xe ô tô khi nào đưa khách vào đến khu vực Cửa khẩu Nà Nưa thì liên hệ với C.

Đối với Lô Văn H1, sau khi được Hà Văn C đặt vấn đề đã gọi điện thoại cho Hoàng Văn N (SN 1978) làm nghề lái xe ô tô thuê N tới ngày 26/06/2020 chở 07 người Việt Nam đang ở tại nhà nghỉ Thanh H2, thị trấn Thất Khê vào khu vực cửa khẩu Nà Nưa thuộc xã K để xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc với tiền công là 150.000 đồng/khách, N đồng ý. H1 đã gửi cho Hoàng Văn N (SN 1978) số điện thoại của C và số điện thoại của Đ để N liên lạc đưa những người khách này vào cửa khẩu Nà Nưa cho C. Sau đó, H1 gọi điện cho Hoàng Văn N (SN 1991) bảo tới ngày hôm nay (26/6/2020) đi xe máy đến nhà H1 để đi làm.

Khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày, Nguyễn Thị L2, Vũ Thị G đến thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định và liên hệ với Đ rồi đến nhà nghỉ Thanh H2 gặp nhau theo sự sắp xếp của người phụ nữ sử dụng số điện thoại 0983332355. Khi đã đủ số lượng khách, C thông báo cho B biết 07 khách đã đến thị trấn Thất Khê, Tràng Định, C hỏi khi nào đưa khách đi xuất cảnh trái phép được thì B cho biết để xem đường rồi báo lại sau. Khoảng 21 giờ, B gọi cho C thông báo khoảng 01 giờ ngày 27/06/2020 đưa khách lên đường mòn mốc 970 để B đón đưa xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, C đồng ý. Khoảng 22 giờ, H1 gặp Hoàng Văn N (SN 1991) tại nhà, H1 đặt vấn đề bảo N (SN 1991) đi tham gia chở khách từ nhà nghỉ Thanh Hằng vào khu vực cửa khẩu Nà Nưa để xuất cảnh

trái phép sang Trung Quốc, N đồng ý. Sau đó, H1 lấy điện thoại của N2 (SN 1991) gọi cho N (SN 1978) để giới thiệu hai người này với nhau để cùng nhau đưa 07 người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, khi nào đi hai người này sẽ tự liên hệ với nhau.

Khoảng 23 giờ, C gọi điện thoại cho H1 thông báo đến giờ đưa khách vào trong cửa khẩu Nà Nưa để xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, H1 đồng ý và gọi điện thoại thông báo cho Hoàng Văn N (SN 1978) biết. Sau đó, Hoàng Văn N (SN 1978) gọi điện thoại cho Chu Văn D, Hoàng Văn V2, Hoàng Văn N2 (SN 1991) để cùng chở số người trên. Khi liên lạc với nhau, Hoàng Văn N (SN 1978) nói cho Chu Văn D biết mục đích chở 07 người vào khu vực cửa khẩu Nà Nưa để xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, còn đối với Hoàng Văn V2 thì N (SN 1978) chỉ cho biết là chở khách vào xã K mà không cho biết mục đích chở khách để xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Khoảng 23 giờ 15 phút ngày 26/06/2020, Hoàng Văn N (SN 1978), Chu Văn D, Hoàng Văn V2, Hoàng Văn N2 (SN 1991) đón 07 người từ nhà nghỉ Thanh Hằng, thị trấn Thất Khê vào khu vực cửa khẩu Nà Nưa, xã K để xuất cảnh trái phép qua Trung Quốc, khi đến khu vực dốc hồ Kéo Quân, thuộc thôn Kéo Quân, xã Tri Phương, huyện Tràng Định thì bị lực lượng Công an phát hiện, bắt quả tang.

Về vật chứng, đồ vật, tài sản thu giữ của của các bị cáo gồm:

1. Hoàng Văn N (sinh năm 1978) gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, bên trong có 02 sim điện thoại; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade, màu xanh, BKS: 12T1-183.20, đã cũ qua sử dụng; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy; 01 giấy chứng minh nhân dân; 01 phong bì niêm phong dán kín, bên trong có 01 tờ tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam loại mệnh giá 500.000 đồng.

2. Chu Văn D gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG, bên trong có 02 sim điện thoại; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave cũ, BKS: 12T1-153.30; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy; 01 giấy chứng minh nhân dân.

3. Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991) gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu xanh, BKS: 12T1-093.01; 01 giấy đăng ký xe mô tô xe máy; 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE, màu hồng, bên trong có 01 sim điện thoại.

4. Lô Văn H1 (Lô Văn H2) gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu xám, bên trong có 01 sim điện thoại; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen, bên trong có 02 sim điện thoại.

5. Hà Văn C gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu xám, bên trong lắp 01 sim; 01 giấy chứng minh nhân dân

Tại bản Cáo trạng số 19/CT-VKS-P2 ngày 03/02/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố các bị cáo: Hà Văn C, Hoàng Văn N (sinh năm

1978), Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991), Chu Văn D về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; truy tố Lô Văn H1 phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”, theo quy định tại các điểm c, e khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự; Quyết định số 05/QĐ-VKS-P2 ngày 03/02/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phân công Viện kiểm sát nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử đối với vụ án nêu trên.

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thừa nhận hành vi của bị cáo gây ra là sai, vi phạm pháp luật; bà Hoàng Thị M, Dương Thị C, chiếc xe mô tô mà Hoàng Văn N, sinh 1978 và Chu Văn D là tài sản của vợ chồng đề nghị Hội đồng xét xử trả cho gia đình; bà La Thị P mẹ của bị cáo Hoàng Văn N2, sinh năm 1991, trình bày tại Cơ quan điều tra chiếc xe mô tô đứng tên Hoàng Văn N2 là tiền của bà P mua để Hoàng Văn N2 đứng tên đăng ký, đề nghị Hội đồng xét xử trả chiếc xe mô tô cho gia đình.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn thực hành quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm đã truy tố về tội danh như đã nói trên. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự: Hà Văn C, Hoàng Văn N (sinh năm 1978), Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991), Chu Văn D, Lô Văn H1 phạm tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”.

Áp dụng điểm c, e khoản 2 Điều 348; Điều 17; Điều 38; Điều 50 điểm s, khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật hình sự đối với Lô Văn H1 (Lô Văn H2). Xử phạt bị cáo Lô Văn H1 (H2) từ 06 (sáu) năm đến 07 (bảy) năm tù; Áp dụng điểm c, khoản 2 Điều 348; điều 17; Điều 38; điểm s, khoản 1, 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Hà Văn C. Xử phạt bị cáo Hà Văn C từ 06 (sáu) năm đến 07 (bảy) năm tù; Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 348; điều 17; Điều 38; điểm s, khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Hoàng Văn N (sinh 1978), Hoàng Văn N2 (sinh 1991), Chu Văn D. Xử phạt các bị cáo Hoàng Văn N (sinh 1978), Hoàng Văn N2 (sinh 1991), Chu Văn D từ 05 năm đến 06 (sáu) năm tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Về vật chứng: Căn cứ Điều 47, bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Các vật chứng tịch thu hóa giá sung ngân sách Nhà nước là phương tiện liên lạc trong quá trình tổ chức xuất cảnh trái phép của các bị cáo Hoàng Văn N (sinh năm 1978) 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA; thu của Chu Văn D gồm: 01 điện thoại di động, nhãn hiệu SAMSUNG; thu của Lô Văn H1 (Lô Văn H2) 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu xám; thu của Hoàng Văn N2 sinh năm 1991, 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE; thu của Hà Văn C gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu xám.

Đối với xe xe mô tô của các bị cáo là phương tiện dùng vào việc phạm tội là tài sản chung của vợ chồng, chung với bố mẹ nên cần tịch thu $\frac{1}{2}$ giá trị xe

hóa giá sung ngân sách Nhà nước gồm: Hoàng Văn N (sinh năm 1978), ½ giá trị 01 chiếc xe mô tô; Chu Văn D, ½ giá trị 01 xe mô tô; Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991) ½ giá trị 01 xe mô tô.

Trả cho các bị cáo những giấy tờ tùy thân, tài sản chung của vợ chồng không liên quan đến việc phạm tội gồm: Cho bà Hoàng Thị M, ½ giá trị 01 chiếc xe mô tô, trả cho Hoàng Văn N sinh năm 1978, 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô xe và 01 tờ tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam loại mệnh giá 500.000 đồng; trả cho bà La Thị Phin gồm: ½ giá trị 01 xe mô tô; trả cho bị cáo Hoàng Văn N2, sinh năm 1991, 01 giấy đăng ký xe mô tô xe máy; trả bà Dương Thị C: ½ giá trị 01 xe mô tô; trả cho bị cáo Chu Văn D, 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 giấy đăng ký đăng ký xe mô tô xe máy; trả cho Lô Văn H1 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen; trả cho Hà Văn C chủ sở hữu 01 giấy chứng minh nhân.

Tại phiên tòa ngày hôm nay các bị cáo thừa nhận tòa bộ hành vi phạm tội của bản thân như cáo trạng đã nêu.

Người bào chữa cho các bị cáo Hoàng Văn N (sinh năm 1978), Lô Văn H1 (H2): Bà Lương Thị Hồng - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn, đối với đề nghị của Viện kiểm sát đồng tình nhất trí, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 3 Điều 57 Bộ luật Hình sự là phạm tội chưa đạt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt các bị cáo Hoàng Văn N và Lô Văn H1 thấp hơn mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

Trong phần tranh luận Đại diện Viện kiểm sát, luật sư vẫn giữ nguyên quan điểm về đề mức nghị hình phạt đối với bị cáo; các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát và đồng ý với quan điểm bào chữa của luật sư.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo đã biết ăn năn hối cải, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự và thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo hôm nay không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của những người nêu trên. Do đó các hành vi, quyết định của những người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, người bào chữa đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Phan Trung Đ, Triệu Thị T2, Phạm Văn X, Bùi Văn D3, Vũ Văn S, Vũ Thị

G, Nguyễn Thị L2, Hoàng Thị M, La Thị P, Dương Thị C, Hội đồng xét xử nhận thấy người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được triệu tập lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có lời khai tại cơ quan Cảnh sát điều tra và được lưu trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định xét xử vắng mặt là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, nguyên nhân, hậu quả mức độ của hành vi phạm tội: Các bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự nhận thức được hành vi của mình nhưng bị cáo vẫn thực hiện với lỗi cố ý. Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nguyên nhân của hành vi phạm tội của các bị cáo là nhận thức pháp luật hạn chế, vì mục đích kinh tế.

[4] Về hành vi phạm tội: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đủ cơ sở xác định: Ngày 26/06/2020, vì mục đích vụ lợi, Hà Văn C, Lô Văn H1, Hoàng Văn N (sinh năm 1978), Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991), Chu Văn D đã thực hiện hành vi đưa 07 người Việt Nam đến cửa khẩu Nà Nưa, thuộc xã K, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn để những người này xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc theo đường mòn khu vực cột mốc biên giới số số 970 để thu lợi bất chính thì bị bắt quả tang; tất cả các bị cáo đều chưa thu lợi bất chính từ việc thực hiện tội phạm, vì chưa trót lọt nên các bị cáo chưa được trả tiền công. Do vậy, các bị cáo đã phạm tội: Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép quy định tại khoản 2 Điều 348 Bộ Luật hình sự. Trong vụ án này các bị cáo Hà Văn C, Lô Văn H1, Hoàng Văn N (sinh năm 1978), Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991), Chu Văn D tham gia với vai trò đồng phạm, nhưng chỉ là đồng phạm giản đơn, và vai trò của các bị cáo trong vụ án khác nhau. Để có mức án thỏa đáng đối với từng bị cáo, Hội đồng xét xử đánh giá về nhân thân cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo như sau:

[5] Vai trò của các bị cáo trong vụ án: Hà Văn C có vai trò chính, là người trực tiếp liên lạc với người đàn ông tên B về việc tổ chức cho 05 người công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Bị cáo Hà Văn C đã liên lạc với số công dân này và được biết có thêm 02 khách cũng có nhu cầu xuất cảnh trái phép tổng cộng 07 người, về mức thù lao, trực tiếp nhận tiền của các đối tượng có nhu cầu xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc và liên hệ với bị cáo Lô Văn H1 bảo H1 đón khách và tìm xe ôm đưa khách vào khu vực biên giới để C đón, đưa xuất cảnh trái phép. Do vậy, bị cáo Hà Văn C là người tổ chức. Sau khi được bị cáo Hà Văn C đặt vấn đề tổ chức cho 07 người xuất cảnh trái phép, bị cáo Lô Văn H1 đồng ý và liên hệ với bị cáo Hoàng Văn N (sinh năm 1978) và tìm thêm xe ôm đưa người đi xuất cảnh trái phép và bị cáo Lô Văn H1 cũng trực tiếp liên hệ với bị cáo Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991) bảo tham gia cùng bị cáo N (sinh năm 1978) chở khách vào khu vực biên giới để xuất cảnh trái phép. Sau khi được bị cáo Lô Văn H1 đặt vấn đề, bị cáo N (sinh

năm 1978) đã gọi thêm 02 xe ôm là bị cáo Chu Văn D, và anh Hoàng Văn V2 đi chở khách, do đó bị cáo Lô Văn H1 và bị cáo Hoàng Văn N sinh năm 1978 có vai trò ngang nhau. Tuy nhiên về nhân thân bị cáo Lô Văn H1 đã bị xét xử 03 lần nay còn 02 bản án chưa được xóa án tích, lần phạm tội này là tái phạm nguy hiểm và là người giúp sức đắc lực trong vụ án. Do vậy, khi lượng hình đối bị cáo Lô Văn H1 cần có mức án cao hơn đối bị cáo Hoàng Văn N sinh năm 1978. Đối với vai trò của các bị cáo Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991), bị cáo Chu Văn D có vai trò ngang nhau là đồng phạm giúp sức thứ yếu trong vụ án sẽ có mức án thấp hơn.

[6] Về nhân thân: Các bị cáo: Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991), Hoàng Văn N (sinh năm 1978), Chu Văn D, Hà Văn C, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, chưa có tiền sự ngoài lần phạm tội này các bị cáo luôn chấp hành đúng chính sách pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân nơi cư trú; bị cáo Lô Văn H1 có nhân thân xấu, đã bị Tòa án xét xử 03 lần về các tội: Trộm cắp tài sản của công dân và tội Trốn khỏi nơi giam; tội Tàng trữ, lưu hành tiền giả và tội Mua bán trái phép chất ma túy, bị cáo còn 02 bản án chưa được xóa án tích. Căn cứ điểm b khoản 53 Bộ luật Hình sự thì hành vi của bị cáo thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm; Tình tiết tăng nặng: Ngoài tình tiết định khung, các bị cáo không có tình tiết tăng nặng khác; Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm Hình sự, các bị cáo đều có tình tiết giảm nhẹ là Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, sau khi phạm tội thì Hà Văn C và Lô Văn H1 đã đến cơ quan An Ninh điều tra đầu thú; Lô Văn H1 có bố để được tặng Huy chương kháng chiến hạng nhất, vì vậy các bị cáo Hà Văn C, Lô Văn H1 được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Căn cứ tính chất, hậu quả mức độ của hành vi phạm tội xét thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội để không những trừng trị bị cáo mà còn răn đe những ai có ý định phạm tội tương tự.

[7] Về hình phạt bổ sung: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày tại phiên tòa. Các bị cáo không có tài sản riêng và không có thu nhập ổn định do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng: Đối với điện thoại của các bị cáo nào dùng vào việc phạm tội tịch thu hóa giá sung ngân sách Nhà nước. Qua lời khai của bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định đối xe mô tô của các bị cáo dùng vào việc phạm tội nhưng là tài sản chung của vợ chồng, tài sản chung với bố, mẹ nên cần tịch thu $\frac{1}{2}$ giá trị của các xe mô tô dùng vào việc phạm tội; trả cho gia đình của các bị cáo $\frac{1}{2}$ giá trị giá trị xe mô tô; trả cho các bị cáo những tài sản không liên quan đến việc phạm tội.

[9] Đối với Hoàng Văn V2 có hành vi tham gia chở người đi xuất cảnh: Quá trình điều tra không chứng minh được V2 biết mục đích của người mà mình chở là để đi xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, vì vậy không có căn cứ để xử lý; đối với các đối tượng người Trung Quốc có tên là B: Không có cơ sở để xác minh làm rõ; đối với các số điện thoại 0983332355, 0362781615,

0774358867 mà các bị cáo và những người đi xuất cảnh đã liên lạc: Cơ quan An Ninh điều tra đã tiến hành xác minh nhưng không xác định được đối tượng liên quan đến vụ án.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ, nên được chấp nhận.

[11] Xét đề nghị của người bào chữa cho các bị cáo Hoàng Văn N (sinh năm 1978), Lô Văn H1 về hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị xử các bị cáo là cao, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 3 Điều 57 Bộ luật Hình sự xét xử các bị cáo Hoàng Văn N sinh năm 1978 và bị cáo Lô Văn H1 dưới mức đề nghị của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt luật sư đề nghị là không tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, do đó không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí: Các bị cáo Hà Văn C, Lô Văn H1, Hoàng Văn N (sinh năm 1978, Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991), Chu Văn D bị tuyên là có tội bị tuyên là có tội nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[13] Quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331; Điều 332 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c, e khoản 2 Điều 348; Điều 17; Điều 38; Điều 50, điểm s khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 58 Bộ luật hình sự đối với Lô Văn H1 (Lô Văn H2);

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 348; điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s, khoản 1, 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Hà Văn C;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 348; điều 17; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Hoàng Văn N (sinh 1978), Hoàng Văn N2 (sinh 1991), Chu Văn D;

Căn cứ Điểm a Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 điểm a khoản 3 Điều 106; Điều 331; Điều 332 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Hà Văn C, Hoàng Văn N (sinh 1978), Hoàng Văn N2 (sinh 1991), Chu Văn D, Lô Văn H1 (Lô Văn H2) phạm tội Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

2. Hình phạt chính:

2.1. Xử phạt bị cáo Lô Văn H1 (H2) 07 (năm) năm tù, thời hạn tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 29/6/2020.

2.2. Xử phạt bị cáo Hà Văn C từ 07 (bảy) năm tù, thời hạn tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 29/6/2020.

2.3. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn N (sinh 1978) 06 (sáu) năm tù thời hạn tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 27/6/2020.

2.4. Xử phạt bị cáo Hoàng Văn N2 (sinh 1991) 05 (năm) năm tù, thời hạn tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 29/6/2020.

2.5. Xử phạt bị cáo Chu Văn D 05 (năm) năm tù, thời hạn tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 27/6/2020.

3. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với tất cả các bị cáo.

4. Xử lý vật chứng: Tịch thu hóa giá nộp sách nhà nước những vật chứng sử dụng vào việc phạm tội và liên quan đến việc phạm tội bao gồm: Tịch thu của Hoàng Văn N (sinh năm 1978) gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, số IMEI1: 356929090613647/2, số IMEI2: 356929090688649/21 cũ đã qua sử dụng, bên trong có 02 sim điện thoại của; ½ giá trị 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Honda Blade, màu xanh, BKS: 12T1-183.20, số máy: JA36E0802439; số khung: 3640 KY035025, cũ đã qua sử dụng; thu của Chu Văn D gồm: 01 điện thoại di động cũ đã qua sử dụng, nhãn hiệu SAMSUNG, số IMEI 1: 354072095333788/01, IMEI 2: 354072095333786/01, bên trong có 02 sim điện thoại, ½ giá trị 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave cũ, đã qua sử dụng, màu sơn xanh, BKS: 12T1-153.30; số máy: JA39E0557641; số khung: 3908HY582500; thu của Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991) gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE, màu hồng, cũ đã qua sử dụng, số IMEI 1: 359218072215895, bên trong có 01 sim điện thoại, ½ giá trị 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu xanh, BKS: 12T1-093.01 cũ, đã qua sử dụng; số máy: HC12E5492196; số khung: 1215DY492165; thu của Lô Văn H1 (H2) thu 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu xám, cũ đã qua sử dụng, số IMEI 1: 86546302162079, số IMEI 2: 865463032162061, bên trong có 01 sim điện thoại; thu của Hà Văn C, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu xám, cũ, đã qua sử dụng, số IMEI: 353348071357491, bên trong lắp 01 sim Viettel 0367229389.

[4.1] Trả cho các bị cáo những tài sản không liên quan đến việc phạm tội và là tài sản chung của vợ chồng, của bố, mẹ gồm: Trả cho bà Hoàng Thị M gồm: ½ giá trị 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Honda Blade, màu xanh, BKS: 12T1-183.20, số máy: JA36E0802439; số khung: 3640 KY035025, cũ đã qua sử

dụng, trả cho Hoàng Văn N sinh năm 1978, 01 giấy chứng minh nhân dân số 082152305; 01 giấy đăng ký xe mô tô xe máy số 001419 mang tên Hoàng Văn N và 01 phong bì niên phong dán kín, bên trong có 01 tờ tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam loại mệnh giá 500.000 (năm trăm nghìn) đồng, số Seri: WI 19971385; trả cho bà Dương Thị C $\frac{1}{2}$ giá trị 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave cũ, đã qua sử dụng, màu sơn xanh, BKS: 12T1-153.30; số máy: JA39E0557641, số khung: 3908HY582500, trả cho bị cáo Chu Văn D gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân số 080732987 mang tên Chu Thanh H3 (Chu Văn D), 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô xe máy số 011155 mang tên Chu Văn D; trả cho bà La Thị Phin $\frac{1}{2}$ giá trị 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave cũ, đã qua sử dụng, màu sơn xanh, BKS: 12T1-153.30; số máy: JA39E0557641; số khung: 3908HY582500, trả cho bị cáo Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991) gồm 01 giấy đăng ký xe mô tô xe máy số 001419 mang tên Hoàng Văn N; trả cho Lô Văn H1 (Lô Văn H2) 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen, cũ đã qua sử dụng, số MEI 1:861083047514355; số MEI 2: 86108347514348, bên trong có 02 sim điện thoại; trả cho Hà Văn C, 01 giấy chứng minh nhân dân số 082283469.

(Các vật chứng trên hiện đang lưu giữ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 09/02/2021 giữa Cơ quan An Ninh điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn và Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn).

5. Về án phí: Các bị cáo Hà Văn C, Lô Văn H1 (Lô Văn H2), Hoàng Văn N (sinh năm 1978, Hoàng Văn N2 (sinh năm 1991), Chu Văn D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Các bị cáo và anh Hoàng Văn V2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Tràng Định;
- Công an huyện Tràng Định;
- Chi cục THADS huyện Tràng Định;
- Bị cáo (qua nhà tạm giữ);
- Người có QL,NVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHÂN TÒA**

Bàn Văn Tiễn